

Số: 1307/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 06 tháng 6 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng
đất năm 2016 của thị xã Đồng Xoài.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 22/4/2016 của HĐND tỉnh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 360/TTr-STNMT ngày 02/6/2016 và của UBND thị xã Đồng Xoài tại Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 29/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thị xã Đồng Xoài với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chi tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			P. Tân Phú	P. Tân Thiện	P. Tân Đồng	P. Tân Xuân	P. Tân Bình	Xã Tiến Hưng	Xã Tiến Thành	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)=(4+...+11)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	16.732,11	962,61	357,03	781,46	998,09	521,34	4971,72	2561,06	5578,80
1	Đất nông nghiệp	13.648,88	353,29	236,38	619,67	813,74	269,65	4323,12	2201,44	4831,58
1.1	Đất trồng lúa	41,81	0,86			14,50	4,84	3,20	12,40	6,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	43,32	0,00	3,86	0,67	24,90	0,61	3,14	1,76	8,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.312,07	351,42	224,64	614,72	759,00	260,97	4298,45	2155,28	4647,59
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	90,36	1,02	7,89	4,28	15,34	3,22	18,33	32,00	8,27
1.5	Đất nông nghiệp khác	161,33								161,33



2	Đất phi nông nghiệp	3.083,22	609,32	120,64	161,78	184,35	251,70	648,59	359,62	747,23
2.1	Đất quốc phòng	61,76	10,59		3,36	4,40		12,00	14,12	17,28
2.2	Đất an ninh	32,79	23,36	5,29	3,71	0,20	0,22			
2.3	Đất khu công nghiệp	305,42						147,71	77,78	79,94
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	39,58	10,67	1,22	1,53	6,54	4,87	13,03	0,22	1,51
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	68,22	5,89	0,97	8,51	4,08		31,68	5,82	11,27
2.6	Đất phát triển hạ tầng	1.257,86	206,68	48,94	69,83	62,84	102,98	208,09	138,34	420,16
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24,63				3,83		20,81		
2.8	Đất ở tại nông thôn	251,84						95,94	72,77	83,13
2.9	Đất ở tại đô thị	428,28	171,21	51,05	45,39	65,31	95,32			
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	52,56	32,39	0,72	5,07	0,26	7,57	0,36	2,02	4,17
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	8,67	6,23		0,16		2,29			
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	8,35			2,53	0,28	0,12	3,77	0,74	0,91
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	29,52				4,50		20,67	0,61	3,74
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	47,70						44,70		3,00
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,83	0,30	0,68	0,85	0,72	0,50	0,94	0,48	1,36
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	65,52	11,01	0,16			34,90	0,87	2,73	15,85
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,01		0,01						
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	244,16	3,45	9,53	20,67	31,18	1,73	45,94	26,76	104,91
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	99,19	91,97						7,22	
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	51,32	35,57	2,08	0,18	0,22	1,19	2,09	10,00	
3	Đất chưa sử dụng									
4	Đất đô thị	3.620,52	962,61	357,03	781,46	998,09	521,34			

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chi tiêu	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			P. Tân Phú	P. Tân Thiện	P. Tân Đồng	P. Tân Xuân	P. Tân Bình	Xã Tiến Hưng	Xã Tiến Thành	
(1)	(2)	(3)=(4+...+11)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		119,73	29,16	10,26	1,07		41,51	20,03	3,07	15,63
1	Đất nông nghiệp	85,27	12,64	9,53	0,95		37,65	7,06	1,81	15,63
1.1	Đất trồng lúa	1,16					1,16			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,16	1,85	0,30						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	81,96	10,79	9,23	0,95		36,49	7,06	1,81	15,63
2	Đất phi nông nghiệp	34,45	16,52	0,73	0,12		3,86	12,96	0,26	
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12,96						12,96		
2.2	Đất phát triển hạ tầng	15,00	15,00							

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			P. Tân Phú	P. Tân Thiện	P. Tân Đồng	P. Tân Xuân	P. Tân Bình	Xã Tiến Hưng	Xã Tiến Thành	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)=(4+...+11)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.3	Đất ở tại nông thôn	0,26							0,26	
2.4	Đất ở tại đô thị	5,99	1,52	0,73	0,12		3,62			
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	0,24					0,24			

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			P. Tân Phú	P. Tân Thiện	P. Tân Đồng	P. Tân Xuân	P. Tân Bình	Xã Tiến Hưng	Xã Tiến Thành	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)=(4+...+11)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	163,73	16,14	13,09	3,25	3,35	41,65	57,61	4,91	23,73
1.1	Đất trồng lúa	1,16					1,16			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,78	2,19	0,60	0,40	0,48	0,50	0,60	0,50	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	156,80	13,95	12,49	2,85	2,87	39,99	57,01	4,41	23,23

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Năm 2016, thị xã Đồng Xoài không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thị xã Đồng Xoài được phê duyệt, UBND thị xã Đồng Xoài có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

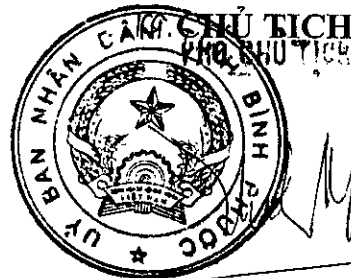
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Đồng Xoài và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH345).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Nguyễn Anh Minh